

**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng của Nghị định này là các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật thống kê 2015.

**Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm danh mục biểu mẫu báo cáo (Phụ lục I đính kèm), biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng bộ, ngành (Phụ lục II đính kèm).

**1. Đơn vị báo cáo**

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan trực thuộc bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

**2. Đơn vị nhận báo cáo**

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

### 3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành.

### 4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6.

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo thống kê áp dụng đối với Ngành giáo dục báo cáo năm được tính theo năm học.

đ) Báo cáo đột xuất: Báo cáo thống kê trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai...

### 5. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

### 6. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính Việt Nam sử dụng trong chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thực hiện theo quy định hiện hành.

#### 7. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Bằng giấy (văn bản) và qua hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2018.

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật thống kê 2015 có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC BIỂU MẪU**

(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
		<b>1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>			
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
5	5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

6	6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
7	7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 Năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
<b>2. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
8	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	6	006.N/BCB-KHCN	Chỉ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>3. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>					
14	1	001.N/BCB-GDDT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

15	2	002.N/BCB-GDDT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>4. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>					
16	1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	Ngày 20 tháng sau quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau kỳ 6 tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
19	4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

21	6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
22	7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; Số gia đình có kết nối internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
23	8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
24	9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
		<b>5. BỘ Y TẾ</b>			
25	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
26	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20/4 năm sau
27	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
28	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20/4 năm sau
		<b>6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>			
29	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
30	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
31	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
32	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

33	5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>7. BỘ NỘI VỤ</b>					
34	1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
35	2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
36	3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra
<b>8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI</b>					
37	1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
38	2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>9. BỘ TƯ PHÁP</b>					
39	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
40	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
41	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

42	4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
43	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
44	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>10. BỘ CÔNG AN</b>					
45	1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22/12 hàng năm
46	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau
47	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

<b>11. BỘ QUỐC PHÒNG</b>						
			Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo	
48	1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo	
49	2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo	
50	3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo	
51	4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo	
52	5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo	
<b>12. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO</b>						
53	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau	
54	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau	
55	3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau	

<b>13. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO</b>			
		Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm
56	1	001.N/BCB-TANDTC	Ngày 31 tháng 3 năm sau
57	2	002.N/BCB-TANDTC	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>14. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG</b>			
		Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ
58	1	Biểu số 001.K/BCB-TWĐ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
<b>15. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b>			
		Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
59	1	001.H/BCB-NHNN	Quý, năm
		Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
60	2	002.H/BCB-NHNN	Quý, năm

61	3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
62	4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
63	5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
64	6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

65	7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
66	8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
<b>16. BỘ TÀI CHÍNH</b>					
67	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
68	2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

69						Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
70	3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm		Ngày 30 tháng 6 năm sau
71	4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm		Ngày 30 tháng 6 năm sau
72	5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm		Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
73	6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm		Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
74	7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm		Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
75	8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm		Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
76	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm		Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
77	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm		Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

77	11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
78	12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
79	13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
80	14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
81	15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
82	16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
83	17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
84	18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
85	19	019.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
86	20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

87	21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
88	22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
89	23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
90	24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
91	25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

92	26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau  Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
93	27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

<b>17. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM</b>					
				Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
94	1	001.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
95	2	002.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
96	3	003.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
97	4	004.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
98	5	005.N/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
99	6	006.Q/BCB-BHXXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo
<b>18. BỘ XÂY DỰNG</b>					
100	1	001.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau

101	2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>19. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>					
102	1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
103	2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
104	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>20. BỘ CÔNG THƯƠNG</b>					
105	1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
106	2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
107	3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
108	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
<b>21. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>					
109	1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
110	2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

111	3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Số bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
112	4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
113	5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
114	6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Phụ lục II**  
**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo







**Biểu số 001.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng

(1) Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho, ... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm (là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.); đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

- Đất lâm nghiệp: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

+ Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn: Là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.

+ Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là đất có mặt nước chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.

- Đất làm muối: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

- Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

(2) Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở.

Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

- Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất quốc phòng là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của quân đội; đất sử dụng làm căn cứ quân sự; đất sử dụng làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác do Chính phủ quy định.

+ Đất an ninh là đất sử dụng vào mục đích an ninh bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của công an; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do công an quản lý và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác do Chính phủ quy định.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

+ Đất có mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.

- Đất cơ sở tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất cơ sở tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng dân gian gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông.

- Đất phi nông nghiệp khác: Bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

(3) Đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

- Đất bằng chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(4) Đất có mặt nước ven biển: Là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.

- Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

- Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.

- Đất mặt nước ven biển có mục đích khác: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.

b) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng, quản lý đất

Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

(1) Người sử dụng đất (NSD): Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước); tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC): Là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.

- Tổ chức trong nước (TCC): Bao gồm tổ chức kinh tế (TKT), cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN), tổ chức khác (TKH).

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức khác (TKH): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.

- Tổ chức nước ngoài (NNG): Được Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật, cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN): Gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.

+ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG): gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: Gồm người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS):

+ Cộng đồng dân cư là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo.

(2) Người được giao quản lý đất (NQL): Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân cấp xã là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông, ngòi, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

- Tổ chức phát triển quỹ đất là tổ chức được thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Nhà nước giao quản lý đất thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)

+ Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

+ Tổ chức khác là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống từ liên xã trở lên; đường giao, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(Xem tiếp Công báo số 557 + 558)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng